BIỂU (TABLE) 3.14:

PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THEO NHÓM TUỔI VÀ NGHỀ NGHIỆP, 2008

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION BY AGE GROUP AND OCCUPATION, 2008

	Tổng số Total	Nhóm tuổi – Age group			
		Dưới Under 30	30-39	40-49	50 trở lên 50 and above
Tổng số - Total	**100,0**	**32,5**	**23,7**	**23,9**	**19,9**
1. Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	100,0	11,0	17,4	38,0	33,6
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao - High-level professionals	100,0	37,7	27,8	22,2	12,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung - Mid-level professionals	100,0	38,3	22,5	25,6	13,6
4. Nhân viên – Clerks	100,0	38,6	22,1	23,9	15,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	100,0	27,0	25,7	27,6	19,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	24,5	22,6	25,7	27,2
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	43,9	26,9	19,3	9,9
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị Plant and machine operators and assemblers	100,0	38,8	29,3	22,4	9,5
9. Nghề giản đơn - Unskilled occupations	100,0	30,3	22,4	24,1	23,2
10. Không xác định - Not stated	100,0	22,6	28,5	38,7	10,2

3.2.6 Số giờ làm việc

Trong cuộc Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình năm 2008 đã đưa ra các câu hỏi để xác định thời gian làm việc thông thường và mức độ thiếu việc làm của lao động đang làm việc. Biểu 3.15 trình bày kết quả tính toán cho cả nước và khu vực thành thị, nông thôn.

3.2.6 Usual hours worked

In Population change, labour force and family planning Survey 2008, questions were asked about the number of hours that an employed person usually worked in the reference period and the level of under-employment Table 3.15 introduces the results at urban/rural and national levels as well.

PDF compression, OCR, web optimization using a watermarked evaluation copy of CVISION PDFCompressor